

REVIEW FOR KET EXAM

I. VOCABULARY

Ôn lại toàn bộ từ vựng của các bài học trong giáo trình **Objective KET**.

II. GRAMMAR

Ôn lại toàn bộ ngữ pháp trong giáo trình **Objective KET**.

Cụ thể:

1/ Cách đặt câu hỏi:

a/ Câu hỏi Yes-No:

Is / Are + S + ...?

Has / Have + S + V3/-ed ...?

Do / Does + S + V1 ...?

Can / Will / Could + S + V1 ...?

b/ Câu hỏi Wh-:

Wh- + is / are + S?

Wh- + has / have + S + V3/-ed ...?

Wh- + Do / Does / Can / Will / Could + S + V1 ...?

Ex: Is it your bike?

Have you ever visited England?

Can you swim?

2/ Some / Any:

- **Some + N (đếm được / không đếm được)** : một vài, một ít. Dùng trong câu khẳng định, câu yêu cầu (có từ **Can / Could / Will**) và câu mời (có từ **Would you like ...?**)

- **Any + N (đếm được / không đếm được: chút nào, cái nào)**. Dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

Ex: I have got some friends. I have got some money.

Can I look at some shoes?

We don't eat any cheese.

Have you got any books?

3/ Present simple (Thì hiện tại đơn)

a/ Động từ thường

Khẳng định	Phủ định	Câu hỏi
I / You / We / They + V1	I / You / We / They + don't + V1	Do + I / You / We / They + V1 ...?
He / She / It ... + Vs/es	He / She / It ... + doesn't + V1	Does + He / She / It + V1 ...?

- Những động từ tận cùng bằng **o, s, ch, sh, z** thì thêm vào **-es**: goes, does, watches, washes

Dấu hiệu: today, often, sometimes, always, every, everyday

b/ Động từ to be (thì, là, ở)

Khẳng định	Phủ định	Câu hỏi
I am	I am not	Am + I
You / We / They + are	You / We / They + aren't	Are + You / We / They + ...?
He / She / It ... + is	He / She / It ... + isn't	Is + He / She / It + ...?

4/ Past simple (Thì quá khứ đơn)

a/ Động từ thường

Khẳng định	Phủ định	Câu hỏi
S + V2/-ed	S + didn't + V1	Did + S + V1 ...?

b/ Động từ to be (thì,là, ở)

Khẳng định	Phủ định	Câu hỏi
I was	I wasn't	Was + I
You / We / They + were	You / We / They + weren't	Were + You / We / They + ...?
He / She / It ... + was	He / She / It ... + wasn't	Was + He / She / It + ...?

Dấu hiệu: yesterday, last, ago

5/ So sánh

a/ So sánh hơn:

Tính từ ngắn: S + adj + ER + than ...

Tính từ dài: S + MORE / LESS + adj + than ...

b/ So sánh nhất

Tính từ ngắn: S + THE + adj + EST + ...

Tính từ dài: S + THE MOST / THE LEAST + adj + ...

c/ Tính từ bất qui tắc:

- good / well	better	the best
- bad / badly	worse	the worst
- busy	busier	the busiest
- happy	happier	the happiest

6/ So sánh Quá Khứ Đơn và Quá khứ tiếp diễn:

Past continuous tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

Khẳng định	Phủ định	Câu hỏi
I was V-ing	I was not + V-ing ...	Was I + V-ing...?
You / We / They + were + V-ing ...	You / We / They + weren't + V-ing	Were You / We / They + V-ing...?
He / She / It + was + V-ing	He / She / It + wasn't + V-ing	Was He / She / It + V-ing ...?

- QKTD chỉ hành động dài, đang diễn ra.
- QKĐ chỉ hành động ngắn cắt ngang hành động đang diễn ra.

Ex: I was shopping when my phone rang.
They were going to school when it rained.

7/ Modal Verbs (Động từ khiếm khuyết)

- must + V1	phải (chỉ sự bắt buộc ở hiện tại, không dùng trong quá khứ)
- mustn't + V1	không được phép
- have to / has to + V1	phải (chỉ sự bắt buộc ở hiện tại)
- had to + V1	phải (chỉ sự bắt buộc trong quá khứ)
- may + V1	có lẽ (chỉ sự suy đoán ở hiện tại)
- can / can't + V1	có thể / không thể (chỉ khả năng ở hiện tại)
- could / couldn't + V1	có thể / không thể (chỉ khả năng ở quá khứ)
- should / shouldn't + V1	nên / không nên (chỉ một lời khuyên)
- need to + V1	cần
- needn't + V1 = don't have to + V1	không cần

8/ BE GOING TO (tương lai dự định)

- diễn tả hành động trong tương lai có kế hoạch, có dự định
- diễn tả một dự đoán trong tương lai

Dấu hiệu: next, soon (sớm), tonight, tomorrow

Khẳng định	Phủ định	Câu hỏi
I am going to + V1 ... You / We / They + are going to + V1 ... He / She / It + is going to + V1 ...	I am not going to + V1 ... You / We / They + aren't going to + V1 ... He / She / It + isn't going to + V1 ...	Am I going to + V1...? Are You / We / They + going to + V1 ...? Is He / She / It + going to + V1 ...?

9/ The simple future (Thì tương lai đơn)

- diễn tả hành động trong tương lai không có kế hoạch, dự định trước
- thường dùng khi có các từ: certainly, definitely, probably, possibly, I think, I don't think, I'm sure, I'm not sure...

Dấu hiệu: *next...* (next week, next month,), *tomorrow, soon*

Khẳng định	Phủ định	Câu hỏi
S + will / shall + V1	S + won't / shan't + V1	Wh- + will + S + V1...?

10/ The passive voice (Câu bị động)

- Thì hiện tại đơn: **S + am / is / are (not) + V3/-ed ...+ (by + O)**
- Thì quá khứ đơn: **S + was / were (not) + V3/-ed ... + (by + O)**

Ex: My bedroom was painted blue.

These books are bought by my mother.

11/ Động từ theo sau bằng động từ thêm -ing (V-ing)

- Những động từ thường theo sau bằng động từ thêm ing: *hate, like, love, miss (bỏ lỡ), practice (luyện tập), finish (kết thúc), dislike (không thích), enjoy (thích), don't mind (không bận tâm), feel like (cảm thấy thích), keep, spend, begin, start, stop (dừng hẳn), can't stand (không thể chịu đựng)*

My sister likes listening to music.

He enjoys going out with his friends.

- V-ing theo sau một giới từ (on, of, at, in, about, with, without, ...)

I'm good at swimming.

They aren't interested in playing football.

12/ Động từ theo sau bằng động từ nguyên mẫu có to (to V1)

- Những động từ thường theo sau bằng động từ có "to": want, would like / would love ('d like / 'd love), hope (hy vọng), agree (đồng ý), need (cần), ...

I want to make a cake.

Would you like to go out this evening?

13/ Pronouns (Đại từ)

Chủ từ (S + V ...) Subject	Túc từ (S + V + O) Object	Đại từ phản thân Reflexive pronouns
I You	- me - you	- myself - yourself

He, She, It	- him, her, it	- himself, herself, itself
We	- us	- ourselves
You	- you	- yourselves
They	- them	- themselves

14/ Đại từ bất định:

Chỉ vật		Chỉ người	
- something	một cái gì đó	- somebody / someone	một người nào đó
- anything	bất cứ cái gì	- anybody / anyone	bất cứ ai, bất cứ người nào
- everything	mọi thứ	- everybody / everyone	mọi người
- nothing	không gì	- nobody / no one	không ai, không người nào

- Đại từ bất định + V số ít

Ex: There was no one on the bus.

Everything is ready.

15/ too / enough

S + V + too + adj / adv + (for + O) + to V1 Quákhông thể

S + V + adj / adv + enough + (for + O) + to V1 Đủđể

Ex: The bag is too heavy for him to carry.

My brother isn't tall enough to play basketball.

16/ Position of adjectives (Trật tự của tính từ)

Mạo từ, tính từ sở hữu	Ý kiến	Kích thước	Tuổi tác	Màu sắc	Quốc tịch	Loại	Danh từ
a	beautiful	small	new	white	Japanese	reading	table
my		large	old	blue			house

17/ The present perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

Khẳng định	Phủ định	Câu hỏi
I / You / We / They + have + V3/-ed	I / You / We / They + haven't + V3/-ed	Have + I / You / We / They + V3/-ed ...?
He / She / It + has + V3/-ed	He / She / It + hasn't + V3/-ed	Has + He / She / It + V3/-ed ...?

Dấu hiệu: for + khoảng thời gian (for two years, for three months, for some days,...)

Since + mốc thời gian (since 2010, since August, since Monday, ...)

How long: bao lâu

Ex: She has learnt English for five years.

We have played football since 8 a.m.

18/ Infinitive of purpose (Động từ nguyên mẫu có "to" để chỉ mục đích)

S + V + ...+ to V1 ... để

Ex: She went to the market to buy some food.

19/ First conditional (câu điều kiện loại 1)

If + S + V (hiện tại đơn) ..., S + will / won't + V1 ...

Hoặc S + will / won't + V1 ... if + S + V (hiện tại đơn) ...

Ex: If he goes swimming everyday, he'll get fit.

You will lose weight if you stop eating snacks.

20/ Prepositions of place and time (Giới từ chỉ nơi chốn, thời gian)

a/ Nơi chốn:

* **at: ở tại**

- at the stadium
- at the bus stop
- at university
- at school / at work / at home
- at the gate

* **on: ở trên**

- on the table / on the shelf

* **on + tên đường**

on Hill Road

* **at + số nhà + tên đường**

at 12 Hill Street

* **in: ở trong**

- in the box
- in the garden

* **in + thành phố, đất nước**

- in Paris , in Japan

b/ Thời gian:

* **at + giờ, lễ hội**

- at 5 o'clock, at the weekend, at Easter , at Christmas, at night

* **in + buổi, mùa, tháng, năm, thế kỷ**

- in the morning, in summer, in January, in 2012, in the 19th century

* **on + thứ, ngày tháng**

- on Monday, on 16th August, ...

III. SPEAKING QUESTIONS

1. What's your name / surname?
2. How do you spell that / your surname?
3. Where are you from / where do you come from?
4. Where do you live?
5. Do you work or are you a student?
6. What do you study?
7. How long have you learnt English?
8. What do you think of English? Do you like English?
9. How did you travel here today?
10. How long did it take?
11. Tell me something about your family.
12. How many people are there in your family?
13. How many brothers / sisters have you got?
14. Tell me something about your school.
15. When do you do your homework?
16. What time do you go to school every morning?
17. What do you like about your school? Why?
18. What do you have for breakfast this morning?
19. What sport do you like doing?
20. What other things do you do in your free time?
21. How often do you play computer games?

22. **Tell me something about the food you like to eat.**
23. **What do you usually have for lunch?**
24. **Tell me something about your country / your hometown.**
25. **What do you like about your country / hometown?**
26. Which grade are you in?
27. What subjects do you study at school?
28. What subjects do you like best / most? Why?
29. What do you like at school?
30. What do you do in your free time?
31. Do you enjoy shopping / playing computer games?
32. How much do you use the Internet?
33. What kind of music do you listen to?
34. What other languages would you like to learn?
35. What's your favourite food / clothes / film?
36. How often do you go shopping?
37. When do you listen to CDs?
38. What computer games do you play?
39. Do you have to wear uniform when going to school?
40. Can you play tennis? / badminton / volleyball ...?
41. Which sport do you enjoy playing / watching?
42. Do you do anything to keep fit?
43. Are you the oldest or youngest?
44. Do you like living in a small or big family? Why / Why not?
45. What's your bedroom look like?
46. What kind of weather do you like?
47. What do you do when it rains?
48. How many seasons are there in your country?
49. Which season(s) do you like best?
50. What do you like most about your school?
51. How many hours a night do you sleep?
52. What do you do to have good health?
53. Have you ever won a competition?
54. Do you play computer games?
55. Which computer games do you like best?
56. What kind of books do you like to read?
57. How often do you do exercise?
58. Tell me something about your best friend.
59. Do you live in a flat or in a house?
60. What does it look like? How many rooms are there?
61. Do you help your mother with the housework? What do you do to help?
62. What do you use computer / internet for?
63. Do you have a computer at home?
64. How many hours a week do you spend on a computer?
65. What are your favourite websites?
66. Do you collect anything? What do you collect?
67. How many have you collected?
68. Where do you keep them?
69. When did you start / begin your collection?
70. What's your aim? (mục đích)
71. What do you usually have for breakfast / lunch / dinner?
72. Is your diet healthy?
73. What are you going to do when you leave school?
74. When are you going to leave school?
75. Are you going to study at university?
76. What are you going to study?
77. What do you want to be?

78. Do you have any plans for the future?
79. What type of house are you going to live in?
80. Are you going to live in another country? Where / Why?
81. What type of books / films / TV programmes / music do you like best?
82. How often do you go to the cinema?
83. How many hours do you watch TV everyday?
84. What is your favourite program? When is it on?
85. Do you watch sports on TV?
86. Where do you usually listen to music?
87. Who is your favorite singer?
88. Do you often buy CDs?
89. Do you download music from the Internet?
90. How much pocket money do you get every week?
91. Do you save money or do you spend it on?
92. Where did you go last summer holiday?
93. When did you go?
94. How did you travel?
95. What did you do?
96. Who did you go with?
97. How much did it cost?
98. What did you see?
99. How long did you stay?
100. Did you like your trip?

IV. SOME GUIDES FOR CANDIDATES

1. Reading and writing: (1 hour 10 minutes)

- Part 1:

Trước khi trả lời câu hỏi, nên đọc câu thí dụ và gạch bỏ chữ cái đã được chọn rồi trong câu thí dụ để tránh tình trạng sử dụng lại chữ đó do nhầm lẫn.

- Part 2: Xem qua tranh để biết chủ đề của các câu. Xem kỹ từ phía trước và phía sau khoảng trống trước khi chọn câu trả lời cho phù hợp. Suy nghĩ cẩn thận về nghĩa của toàn câu với đáp án được chọn.

- Part 3: Suy nghĩ kỹ người nói là ai, mối quan hệ của họ là gì, họ đang ở đâu, đang làm gì, tình huống là gì.

- Part 4: Đọc kỹ từng đoạn và làm 1-2 câu hỏi có liên quan đến đoạn văn đó. Nếu thông tin không được tìm thấy trong bài đọc thì câu trả lời có thể là "Doesn't say"

- Part 5: Suy nghĩ kỹ đến ngữ pháp khi làm phần này. Xét từ đứng trước, đứng sau khoảng trống và chọn từ phù hợp để điền vào khoảng trống cho đúng ngữ pháp.

- Part 6: Đọc kỹ giải thích, chú ý các từ it, this, that hay these, those để dùng từ số ít hay số nhiều. Khi làm phần này nên viết trước từ vựng vô khoảng trống trong đề để xem có đủ số chữ cái hay không, sau đó mới viết đáp án vào phiếu trả lời.

- Part 7: Cần đọc hết cả câu để ngẫm nghĩ coi từ nào còn thiếu ngay khoảng trống, nó thường liên quan đến mạo từ (a, an, the), tính từ sở hữu (my, his, her, their, our), hoặc giới từ (on, in, at, about, to ...). Chú ý viết đúng chính tả từ vựng cho từng từ được điền vô.

- Part 8: Đọc kỹ để hiểu hết thông điệp ở 2 đoạn văn được cung cấp. Sau đó xem kỹ thông tin mình cần điền là liên quan đến ai, cái gì để điền cho hợp lý nhất.

- Part 9: Đọc yêu cầu đề và đảm bảo hiểu hết 3 câu hỏi mình cần trả lời. Bài viết nên ngắn, gọn nhưng cần trả lời đủ 3 câu hỏi; viết đúng chính tả, đúng ngữ pháp, đúng hình thức.

2. Listening: (30 minutes)

- Part 1: Đọc kỹ câu hỏi, quan sát các tranh. Nhớ là câu hỏi hỏi về điều gì thì nghe chọn thông tin chính xác ngay điều đó.

- Part 2: Gạch bỏ trước câu đã cho trong thí dụ. Đọc qua các từ được cho trong câu hỏi, khi nghe cẩn thận nghe cho hết ý, đôi khi người ta đề cập đến rồi sau đó người ta lại cung cấp lại thông tin khác nữa.

- Part 3: Phần này đặc biệt phải đọc câu hỏi và câu trả lời trước cho thật kỹ nếu không khi nghe sẽ không nắm bắt kịp thông tin. Khi đọc câu hỏi cần nắm rõ người ta hỏi về cái gì, chỉ tập trung nghe để trả lời ý đó.

- Part 4, Part 5: Nghe kỹ, chọn đúng thông tin để điền vào khoảng trống. Chú ý chính tả khi điền từ vựng. Tất cả số nên viết bằng số, không nên viết bằng chữ.

3. Speaking: (8-10 minutes)

- Part 1: Giám khảo hỏi thí sinh một số câu hỏi cá nhân. Cần chú ý nghe kỹ câu hỏi và trả lời đúng ý được hỏi. Tránh những câu trả lời ngắn; nên cung cấp thêm một chút thông tin. Cố gắng trả lời thành câu hoàn chỉnh có chủ ngữ, vị ngữ.

Ex: “What do you study?” không nên nói “Maths”

Nên nói: I study maths. It’s my favourite subject.

- Part 2: Hai thí sinh hỏi và trả lời câu hỏi với nhau. Nên nhìn vào bạn thi chung khi hỏi và trả lời. Khi đặt câu hỏi phải chú ý dùng đúng ngữ pháp, phát âm rõ, chính xác. Khi trả lời không phải chỉ đọc thông tin được cung cấp mà phải chuyển những thông tin đó thành câu hoàn chỉnh có chủ ngữ, vị ngữ, thêm giới từ, động từ ...